

## BẢN TIN VỤ HÈ THU 2024

### DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2024

#### VÙNG NAM TRUNG BỘ

Vụ Hè Thu 2024, dự kiến toàn vùng Nam Trung Bộ bố trí diện tích gieo trồng cây hàng năm khoảng 355,3 nghìn ha (218,5 nghìn ha lúa, 136,8 nghìn ha màu và cây hàng năm khác), diện tích cây lâu năm khoảng 53,7 nghìn ha. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 264 nghìn ha (196,4 nghìn ha lúa, 45,3 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 22,3 nghìn ha cây lâu năm), các công trình trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 195,6 nghìn ha (158,4 nghìn ha lúa, 16,6 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 20,6 nghìn ha cây lâu năm).

**Bảng 1.1. Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu 2024 tại các địa phương vùng Nam Trung Bộ**

TT	Tỉnh/TP	Diện tích kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu 2024 toàn tỉnh (ha)				Diện tích kế hoạch sản xuất tại các CTTL vụ Hè Thu 2024 (ha)			
		Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN
	<b>Tổng</b>	<b>408.990</b>	<b>218.456</b>	<b>136.793</b>	<b>53.741</b>	<b>264.019</b>	<b>196.445</b>	<b>45.288</b>	<b>22.286</b>
1	Đà Nẵng	4.300	2.200	2.100		2.400	2.100	300	
2	Quảng Nam	67.200	40.500	26.700		41.000	37.500	3.500	
3	Quảng Ngãi	49.081	34.899	14.182		47.429	33.858	13.571	
4	Bình Định	56.845	40.042	16.803		44.602	35.607	8.995	
5	Phú Yên	65.100	24.300	40.800		20.447	17.968	2479	
6	Khánh Hòa	38.500	19.000	1.500	18.000	18.200	18.000	200	
7	Ninh Thuận	32.021	14.600	14.798	2.623	25.780	14.560	8.597	2.623
8	Bình Thuận	95.943	42.915	19.910	33.118	64.161	36.852	7.646	19.663

Từ 1/1/2024 đến nay vùng Nam Trung Bộ bước vào thời kỳ mùa khô. Tổng lượng mưa đo được tại các trạm phổ biến ở mức thấp hơn so với cùng kỳ TBNN, trong đó: Khu vực từ Đà Nẵng đến Quảng Nam và tỉnh Khánh Hòa phổ biến thiếu hụt từ 50÷80%, khu vực từ Quảng Ngãi đến Phú Yên phổ biến thiếu hụt từ 20÷30%, đặc biệt khu vực từ Ninh Thuận đến Bình Thuận không có mưa hoặc mưa nhỏ không đáng kể.

Dự báo lượng mưa trong vụ Hè Thu 2024 vùng Nam Trung Bộ ở mức tương đương cùng kỳ TBNN và có sự phân bố không đều, trong đó: Khu vực từ Đà Nẵng đến Quảng Nam và Phú Yên phổ biến cao hơn từ 5÷20% so với cùng kỳ TBNN, khu vực từ Quảng Ngãi đến Bình Định và Khánh Hòa phổ biến thấp hơn từ 5÷20% so với cùng kỳ TBNN, khu vực Ninh Thuận và Bình Thuận phổ biến tương đương cùng kỳ TBNN.

Kết quả tính toán dự báo nguồn nước, tổng diện tích có nguy cơ ảnh hưởng khoảng từ 11.500÷16.200 ha, trong đó diện tích kiến nghị dừng sản xuất 4.000÷6.300 ha; diện tích giảm vụ sản xuất 3.000÷5.000 ha; diện tích có nguy cơ ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn 4.500÷4.900 ha.

Viện Quy hoạch Thủy lợi xây dựng bản tin vụ Hè Thu 2024 “Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp” vùng Nam Trung Bộ với nội dung cụ thể như sau:

## I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

### 1.1. Lượng mưa

#### a) Nhận xét tình hình mưa từ 1/1/2024

Từ 1/1/2024 đến nay, tổng lượng mưa đo được tại các trạm trong vùng phổ biến ở mức thấp hơn so với cùng kỳ TBNN, trong đó: Khu vực từ Đà Nẵng đến Quảng Nam và tỉnh Khánh Hòa tổng lượng mưa phổ biến dưới 100 mm, khu vực từ Quảng Ngãi đến Phú Yên tổng lượng mưa phổ biến từ 100÷200 mm, đặc biệt khu vực từ Ninh Thuận đến Bình Thuận không có mưa hoặc mưa nhỏ không đáng kể.

#### b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 15/04/2024): Điều kiện El Nino vẫn duy trì nhưng cường độ suy yếu dần từ nay đến khoảng tháng 6/2024, sau đó có khả năng chuyển sang trạng thái trung tính với xác suất 75÷80%. Từ tháng 8/2024, hiện tượng ENSO có khả năng chuyển sang trạng thái La Nina với xác suất 65÷75%.

Nhiệt độ: Tháng 5/2024 phổ biến cao hơn TBNN khoảng 1÷2<sup>0</sup>C. Tháng 6÷8/2024, nhiệt độ trung bình phổ biến cao hơn so với TBNN khoảng từ 0,5÷1,5<sup>0</sup>C.

Lượng mưa dự báo: Tháng 5/2024, tổng lượng mưa (TLM) thiếu hụt từ 10÷30% so với cùng kỳ TBNN; Tháng 6/2024 TLM phổ biến xấp xỉ so với cùng kỳ TBNN; Tháng 7/2024 TLM phổ biến cao hơn khoảng 15÷30% so với cùng kỳ TBNN; Tháng 8/2024 TLM phổ biến xấp xỉ so với TBNN, riêng khu vực TP Đà Nẵng cao hơn từ 10÷20%.

**Bảng 1.2. Tổng hợp lượng mưa từ 1/1/2024, dự báo mưa vụ Hè Thu 2024 tại các trạm chính**

TT	Trạm	Tỉnh, TP	Từ ngày 1/1/2024 (mm)	So sánh từ mùa mưa với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo vụ Hè Thu 2024 (mm)	So sánh với cùng kỳ TBNN (%)
				TBNN	2023	2022	2016	2015		
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	53	-65	-84	-89	-43	-82	417	18
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	38	-76	-81	-93	-36	-87	415	16
3	Câu Lâu		16	-88	-95	-96	-80	-94	518	10
4	Giao Thủy		36	-79	-84	-94	-38	-88	385	12
5	Thành Mỹ		97	-38	-12	-75	+29	-76	502	11
6	Hiệp Đức		92	-64	-64	-79	-9	-90	766	7
7	Tam Kỳ		281	+6	-50	-50	+43	-24	683	8
8	Hội Khách		31	-80	-78	-92	-52	-91	403	11
9	Trà My		317	-21	-50	-60	+19	-67	664	9
10	Nông Sơn		67	-70	-79	-88	-33	-91	856	7
11	Hội An		44	-72	-87	-93	-51	-84	778	5

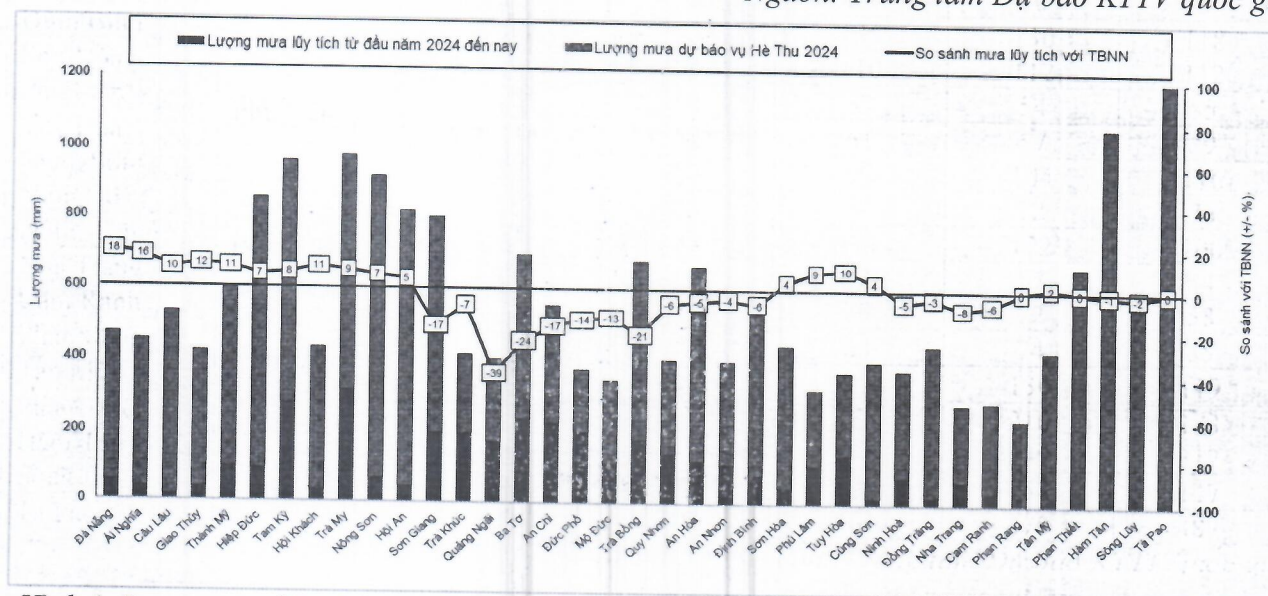
TT	Trạm	Tỉnh, TP	Từ ngày 1/1/2024 (mm)	So sánh từ mùa mưa với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo vụ Hè Thu 2024 (mm)	So sánh với cùng kỳ TBNN (%)
				TBNN	2023	2022	2016	2015		
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	200	-28	-3	-4	-51	-8	605	-17
13	Trà Khúc		198	-11	-65	+67	-4	+58	221	-7
14	Quảng Ngãi		176	-26	-71	+18	-34	+38	229	-39
15	Ba Tơ		238	-32	-52	+9	-64	+2	464	-24
16	An Chi		227	-5	-4	+72	+5	+86	330	-17
17	Đức Phổ		205	+18	-51	+56	+39	+56	172	-14
18	Mộ Đức		112	-37	-75	-18	-54	-32	235	-13
19	Trà Bồng		183	-30	-71	+56	-69	+9	501	-21
20	Quy Nhơn		Bình Định	140	-4	-16	+47	-69	-52	266
21	An Hòa	122		-52	-58	-29	-78	-75	548	-5
22	An Nhơn	111		-11	+21	+185	-62	-8	290	-4
23	Định Bình	79		-13	-52	+283	-75	-41	476	-6
24	Sơn Hòa	Phú Yên	46	-52	-61	-83	+118	+30	400	4
25	Phú Lâm		110	-31	-21	-59	+36	-10	215	9
26	Tuy Hòa		139	-12	-12	-56	+98	-12	234	10
27	Cùng Sơn		20	-80	-76	-83	+53	+15	384	4
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	76	-19	-44	-42	+684	+414	303	-5
29	Đồng Trăng		21	-81	-88	-81	+141	+38	427	-3
30	Nha Trang		66	-43	-68	-64	+165	+42	218	-8
31	Cam Ranh		35	-63	-76	-75	+51	-10	256	-6
32	Phan Rang	Ninh Thuận	1	-97	-99	-99	-	-	243	0
33	Tân Mỹ		1	-98	-99	-97	-	+233	434	+2
34	Phan Thiết	Bình Thuận	0	-100	-99	-100	Xấp xỉ	Xấp xỉ	673	0
35	Hàm Tân		0	-100	-100	-100	-100	Xấp xỉ	1074	-1
36	Sông Lũy		0	-100	-100	-100	Xấp xỉ	Xấp xỉ	562	-2
37	Tà Pao		0	-100	-100	-100	-100	-100	1542	0
<b>Trung bình</b>			<b>0÷317</b>	<b>-50</b>	<b>-62</b>	<b>-35</b>	<b>+11</b>	<b>-6</b>	<b>172÷1.542</b>	<b>+1</b>

**Bảng 1.3. Chi tiết dự báo mưa các tháng trong vụ Hè Thu 2024**

Trạm	Tỉnh, TP	Dự báo mưa vụ Hè Thu 2024 (mm)				
		Tổng	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8
Đà Nẵng	Đà Nẵng	417	53	89	97	177
Ái Nghĩa	Quảng Nam	415	50	86	119	161
Câu Lâu		518	107	121	119	171
Giao Thủy		385	57	90	96	142
Thành Mỹ		502	93	125	126	158
Hiệp Đức		766	185	195	177	209
Tam Kỳ		683	156	156	169	202
Hội Khách		403	77	95	102	130
Trà My		664	148	165	164	187
Nông Sơn		856	202	213	207	234
Hội An		778	170	190	194	223
Sơn Giang	Quảng Ngãi	605	99	245	122	140

Trạm	Tỉnh, TP	Dự báo mưa vụ Hè Thu 2024 (mm)				
		Tổng	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8
Trà Khúc		221	38	60	55	68
Quảng Ngãi		229	44	58	59	68
Ba Tơ		464	105	138	102	119
An Chi		330	65	111	81	73
Đức Phổ		172	36	30	32	74
Mộ Đức		235	67	47	49	73
Trà Bồng		501	117	213	75	96
Quy Nhơn	Bình Định	266	61	69	52	84
An Hòa		548	105	148	145	150
An Nhơn		290	55	65	70	100
Định Bình		476	93	135	130	118
Sơn Hòa	Phú Yên	400	66	110	112	112
Phú Lâm		215	53	53	54	55
Tuy Hòa		234	57	61	57	59
Củng Sơn		384	66	98	104	116
Ninh Hoà	Khánh Hòa	303	75	79	72	76
Đồng Trăng		427	93	111	122	100
Nha Trang		218	53	53	57	54
Cam Ranh		256	54	69	72	58
Phan Rang	Ninh Thuận	243	51	63	74	55
Tân Mỹ		434	88	97	130	119
Phan Thiết	Bình Thuận	673	124	155	210	183
Hàm Tân		1074	139	275	349	312
Sông Lý		562	116	141	158	147
Tà Pao		1542	216	361	478	487

Nguồn: Trung tâm Dự báo KTTV quốc gia



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm từ 1/1/2024, dự báo mưa vụ Hè Thu 2024 và so sánh với cùng thời đoạn TBNN

## 2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

### a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi:

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 35÷84% DTTK, cao hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 3%, thấp hơn cùng kỳ năm 2023 khoảng 8%. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 82% DTTK, tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế ở mức cao hơn 3% cùng kỳ TBNN, thấp hơn

9% so với năm 2023, thấp hơn 8% so với năm 2022, cao hơn 6% so với năm 2016 và thấp hơn 7% so với năm 2015.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 84% DTTK, tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 9% so với TBNN, cao hơn 2% so với năm 2023, thấp hơn 14% so với năm 2022, cao hơn khoảng 31% so với các năm 2015 và 2016.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 67% DTTK, tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 8% so với TBNN, cao hơn 3% so với các năm 2023 và năm 2022, cao hơn 5% so với năm 2016 và cao hơn 15% so với năm 2015.

4. Lưu vực sông Ba, sông Bàn Thạch và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 73% DTTK, tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 2% so với TBNN, tương đương so với năm 2023, thấp hơn 15% so với năm 2022, thấp hơn 5% so với năm 2016 và cao hơn 12% so với năm 2015.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, sông Cái Nha Trang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 68% DTTK, tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 3% so với TBNN, thấp hơn 13% so với năm 2023, thấp hơn 19% so với năm 2022, cao hơn 14% so với năm 2016 và cao hơn 33% so với năm 2015.

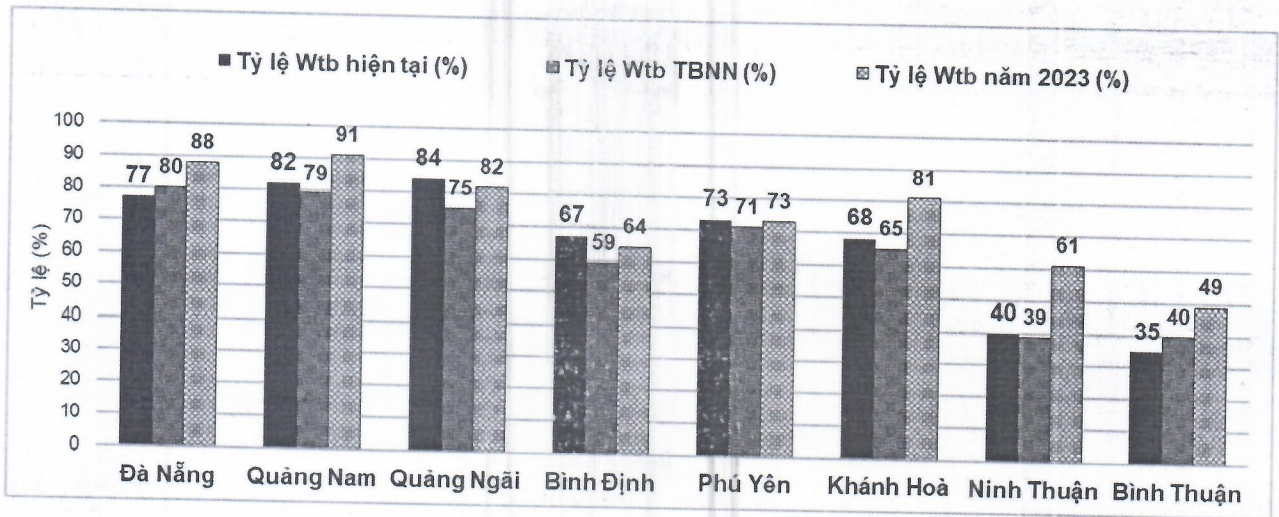
6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 40% DTTK, tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 1% so với TBNN, thấp hơn 21% so với năm 2023, thấp hơn 15% so với năm 2022, cao hơn 22% so với năm 2016 và cao hơn 31% so với năm 2015.

7. Lưu vực sông Lũy, sông La Ngà và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 35% DTTK, tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 5% so với TBNN, thấp hơn 14% so với năm 2023, thấp hơn 9% so với năm 2022, cao hơn 18% so với năm 2016 và cao hơn 22% so với năm 2015.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

**Bảng 1.4. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi**

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> )		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
	<b>Tổng/TB</b>		<b>2.614</b>	<b>1.650</b>	<b>63</b>	<b>59</b>	<b>+2</b>	<b>-8</b>	<b>-9</b>	<b>+12</b>	<b>+15</b>	<b>-31</b>
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	28	22	77	76	-3	-11	+3	+7	-16	-40
2	Quảng Nam		498	409	82	78	+3	-9	-8	+6	-7	-43
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc, sông Vệ	368	310	84	82	+9	+2	-14	+31	+31	-58
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	607	406	67	65	+8	+3	+3	+5	+15	-41
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	69	51	73	69	+2	0	-15	-5	+12	-35
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211	143	68	65	+3	-13	-19	+14	+33	-48
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	414	164	40	35	+1	-21	-15	+22	+31	-15
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	418	146	35	27	-5	-14	-9	+18	+22	+13



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

**b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du**

Hiện tại, các hồ thủy điện tham gia bổ sung nước khu vực hạ du vùng Nam Trung Bộ có tỷ lệ dung tích hữu ích trung bình khoảng 65% DTTK, so sánh với cùng kỳ TBNN ở mức cao hơn khoảng 13%, cao hơn cùng kỳ các năm 2023 và 2022 từ 3÷12%, cao hơn cùng kỳ các năm 2026 và 2015 từ 16÷17%. Cụ thể từng lưu vực như sau:

- Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn: Các hồ A Vương, Đăk Mi 4, Sông Bung 4, Sông Tranh 2, hiện các hồ A Vương, Sông Tranh 2, Đăk Mi 4 và Sông Bung 4 có dung tích hữu ích từ 74÷81% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ A Vương cao hơn 10%, hồ Sông Tranh 2 cao hơn 13%, hồ Đăk Mi 4 cao hơn 10% và hồ Sông Bung 4 cao hơn 20%.

- Lưu vực sông Ba: Các hồ An Khê, Ka Năk, sông Ba Hạ, Krông H'nh và sông Hinh, hiện các hồ An Khê, Ka Năk, sông Ba Hạ, Krông H'nh và sông Hinh dung tích hữu ích từ 26÷73% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Ka Năk cao hơn 26%, hồ An Khê thấp hơn 19%, hồ sông Ba Hạ cao hơn 33%, hồ Sông Hinh cao hơn 3% và hồ Krông H'nh thấp hơn 3%.

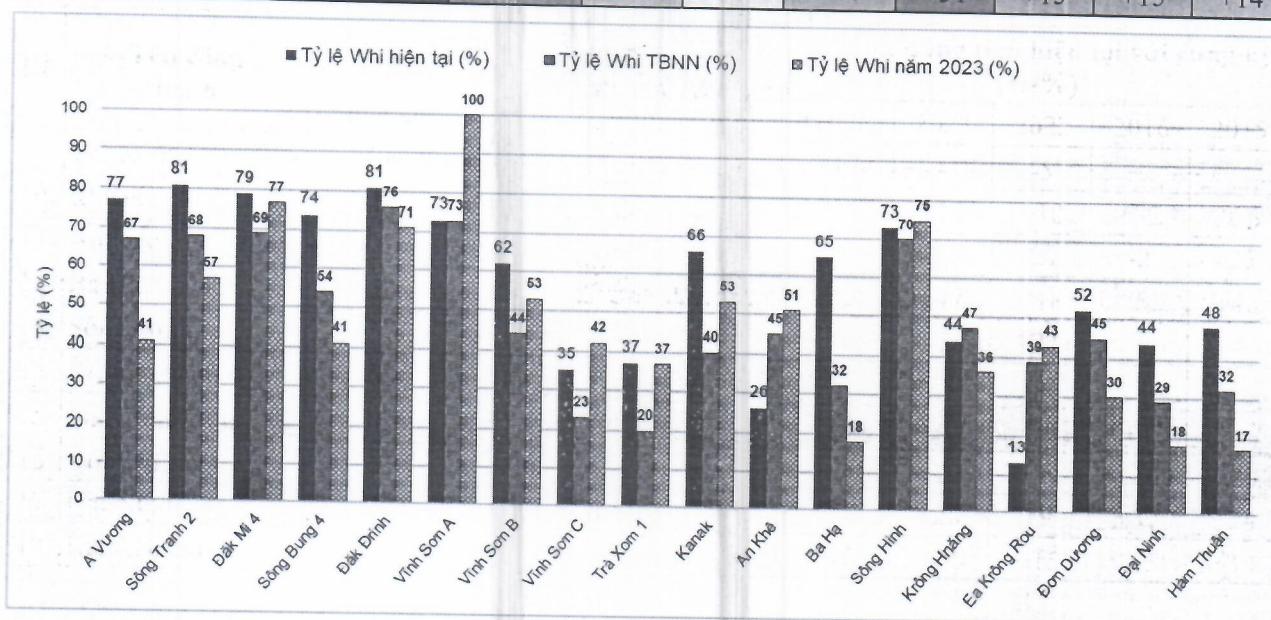
- Lưu vực sông Cái Phan Rang: Hồ Đơn Dương, hiện tại dung tích hữu ích đạt 52% DTTK, cao hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 7%.

- Lưu vực sông Lũy - La Ngà: Các hồ Đại Ninh, Hàm Thuận, hiện tại dung tích hữu ích các hồ Đại Ninh đạt 44% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 48% DTTK. So với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh cao hơn 15%, hồ Hàm Thuận cao hơn 16%.

**Bảng 1.5. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du**

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> )		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)				
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015
	<b>Tổng, TB</b>	<b>4.792</b>	<b>3.596</b>	<b>75</b>	<b>65</b>	<b>+13</b>	<b>+20</b>	<b>+3</b>	<b>+16</b>	<b>+17</b>
1	A Vương	344	282	82	77	+10	+36	-1	+7	+8
2	Sông Tranh 2	729	628	86	81	+13	+24	+1	-1	+8
3	Đăk Mi 4	312	278	89	79	+10	+2	+8	+13	+23
4	Sông Bung 4	511	451	88	74	+20	+33	+14	+35	+16
5	Đăk Đrinh	249	211	85	81	+5	+10	+8	+7	+10
6	Vĩnh Sơn A	34	28	83	73	-	-5	-11	+4	+1
7	Vĩnh Sơn B	97	67	69	62	+18	+9	+1	+25	+18
8	Vĩnh Sơn C	58	35	60	35	+12	-7	-26	+30	+32

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> )		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)				
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015
9	Trà Xom 1	40	20	50	37	+17	-	-5		
10	Kanak	314	217	69	66	+26	+13	+10	+32	+36
11	An Khê	16	12	74	26	-19	-25	-27	-2	-23
12	Ba Hạ	350	292	83	65	+33	+47	+18	+63	+45
13	Sông Hinh	357	268	75	73	+3	-2	-27	+	-
14	Krông Hnăng	166	106	64	44	-3	+8	-13		
15	Ea Krông Rou	36	8	23	13	-26	-30	-36	+4	
16	Đơn Dương	165	91	55	52	+7	+22	+5	+10	+20
17	Đại Ninh	320	178	56	44	+15	+26	+9	+32	+24
18	Hàm Thuận	695	424	61	48	+16	+31	+15	+15	+14



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

## II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

### 2.1. Nhận định kịch bản hạn hán vụ Hè Thu 2024

- **Kịch bản vùng công trình thủy lợi, thủy điện:** Nhìn chung hiện tại nguồn nước tại các hồ chứa thủy lợi và thủy điện phổ biến ở mức cao hơn so với cùng kỳ TBNN, tuy nhiên dung tích các hồ thủy lợi phổ biến ở mức thấp hơn so với cùng kỳ các năm 2022 và 2023. Kết quả tính toán cân bằng nước trên 7 lưu vực sông và vùng phụ cận trong vùng cho thấy, một số công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa và Ninh Thuận không đảm bảo nguồn nước cần cắt giảm diện tích sản xuất vụ Hè Thu 2024 với tổng diện tích khoảng 4.000÷6.300 ha (Quảng Ngãi 200÷300 ha, Bình Định 1.200÷1.300 ha, Khánh Hòa 1.600÷1.700 ha và Ninh Thuận 1.000÷3.000 ha). Diện tích giãn vụ sản xuất từ 3.000÷5.000 ha trên địa bàn tỉnh Bình Thuận chờ mưa đến cuối tháng 5/2024. Trong trường hợp nắng nóng và không có mưa kéo dài tình trạng hạn hán, thiếu nước và xâm nhập mặn có khả năng xảy ra trong giai đoạn cao điểm tháng 7÷8/2024 tại một số công trình trên địa bàn các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên, Khánh Hòa và Ninh Thuận với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 4.500÷4.900 ha, trong đó vùng hạ lưu thuộc lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn tỉnh Quảng Nam tiếp tục có nguy cơ cao xảy ra xâm nhập mặn với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng

1.500 ha. Cần theo dõi chặt chẽ tình hình vận hành các công trình hồ chứa thủy điện ảnh hưởng đến khả năng lấy nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt trong vùng cũng như ảnh hưởng đến tình trạng xâm nhập mặn vùng hạ lưu trên các lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn, sông Ba, sông Cái Phan Rang và sông Lũy – La Ngà.

- **Kịch bản vùng ngoài công trình thủy lợi, thủy điện:** Dự báo mưa vụ Hè Thu 2024 trong vùng phổ biến ở mức tương đương cùng kỳ TBNN, tuy nhiên trong giai đoạn tháng 5/2024 lượng mưa vẫn ở mức thấp hơn cùng kỳ TBNN. Do đó đối với những vùng sản xuất ngoài phạm vi tưới các công trình thủy lợi, rủi ro hạn hán, thiếu nước giai đoạn đầu vụ có nguy cơ xảy ra tại các khu vực chân ruộng cao và không chủ động được nguồn nước.

Nhận định cho từng vùng/lưu vực xem chi tiết ở mục 2.2 và 2.3.

## **2.2. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi**

Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 264 nghìn ha (196,4 nghìn ha lúa, 45,3 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 22,3 nghìn ha cây lâu năm), các công trình trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 195,6 nghìn ha (158,4 nghìn ha lúa, 16,6 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 20,6 nghìn ha cây lâu năm). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong thời gian vụ Hè Thu 2024, nguy cơ hạn hán, thiếu nước và xâm nhập mặn có khả năng xảy ra, cụ thể:

### **1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận (TP. Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam):**

Theo kế hoạch đối với 40 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 19 hồ chứa, 5 hệ thống đập dâng và 16 hệ thống trạm bơm trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận sẽ cấp nước cho khoảng 26.599 ha (trong đó lúa 25.225 ha, màu và cây HNK 1.374 ha). Kết quả tính toán cho thấy, tổng nhu cầu nước cho vụ Hè Thu 2024 của các công trình thủy lợi trong vùng khoảng 341 triệu m<sup>3</sup>. Công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: hệ thống tưới hồ Phú Ninh, Đồng Nghệ, Khe Tân, Vĩnh Trinh, Thái Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy: Tại các hồ chứa, đập dâng có 24/24 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Tại các trạm bơm: Tứ Câu, Cẩm Sa có nguy cơ ảnh hưởng xâm nhập mặn, Trạm bơm Ái Nghĩa và các trạm bơm phía hạ du sông Vu Gia như Châu Sơn, Phú Sơn, Thái Sơn...mực nước và lưu lượng không đảm bảo khi mực nước trên sông biến động giảm do vận hành xả phát điện của các hồ thủy điện phía thượng lưu. Tổng diện tích có nguy cơ bị ảnh hưởng khoảng 2.000 ha, trong đó diện tích ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn khoảng 1.500 ha.

**2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận (tỉnh Quảng Ngãi):** Tổng diện tích dự kiến gieo trồng vụ Hè Thu 2024 của 21 công trình hồ chứa và 5 đập dâng lớn là 33.670 ha (33.277 ha lúa và 393 ha màu), tổng nhu cầu nước trong vụ sản xuất khoảng 332 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy: Có 16/26 công trình không đảm bảo cấp nước, 10/26 công trình có nguy cơ thiếu nước với tổng diện tích khoảng 1.294 ha trong đó diện tích đề xuất cắt giảm diện tích là 269 ha, cụ thể tại các công trình sau: Đập Thạch Nham 500 ha, hồ Liệt Sơn 466 ha (cắt giảm 255 ha), đập Sông Giang 50 ha, hồ Nam Bình 15 ha, hồ Hóc Xoài 22 ha, hồ Hồ Quýt 20 ha (cắt giảm 14 ha), hồ Hóc Sầm 19 ha, hồ Ông Tới 18 ha, hồ Mạch Điều 18 ha, hồ Đá Bàn 17 ha, hồ An Thọ 16 ha, hồ Sở Hầu 27 ha, hồ Huân Phong 72 ha, hồ Suối Loa 9 ha, hồ Sinh Kiến 12 ha và hồ Vực Thành 13 ha. Diện tích đảm bảo tưới là 30.943 ha, tương đương 91,9% diện tích tưới vụ Hè Thu của các công trình.

**3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và phụ cận (tỉnh Bình Định):** Tổng diện tích dự kiến gieo trồng vụ Hè Thu 2024 với 28 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 25 hồ chứa và 3 hệ thống đập dâng là 31.173 ha (27.835 ha lúa, 3.338 ha màu và cây hàng năm khác), tổng nhu cầu nước trong vụ sản xuất khoảng 296 triệu m<sup>3</sup>; Công trình, hệ thống công trình có nhu cầu



nước lớn như: hệ thống tưới hồ Định Bình - đập Văn Phong - hệ thống Tân An - Đập Đá, hồ Hội Sơn. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: Có 27/27 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch (hồ Chánh Hùng nâng cấp sửa chữa không cấp nước tưới vụ Hè Thu).

**4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận (tỉnh Phú Yên):** Dự kiến diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 đối với 19 công trình thủy lợi vừa và lớn (14 hồ chứa và 5 hệ thống đập dâng) khoảng 20.447 ha (17.968 ha lúa, 126 ha màu và 2.353 ha cây hàng năm khác). Tổng nhu cầu nước trong vụ sản xuất khoảng 170 triệu m<sup>3</sup>; Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: Hệ thống Thủy nông Đồng Cam, hệ thống Tam Giang, hồ Đồng Tròn, hồ Phú Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 14/19 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch, 5/19 công trình có nguy cơ thiếu nước với tổng diện tích 1.562 ha, gồm: HTTL Đồng Cam 1.423 ha, hồ Đồng Khôn 42 ha, đập Tân Giang Thượng 31 ha, đập Sông Con 12 ha, HT Tam Giang 54 ha. Diện tích các công trình thủy lợi đáp ứng được trong vụ Hè Thu 18.886/20.448 ha.

**5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận (tỉnh Khánh Hòa):** Tổng diện tích dự kiến gieo trồng vụ Hè Thu 2024 của 24 công trình (17 hồ chứa, 3 trạm bơm, 4 đập dâng) là 12.617 ha lúa, diện tích phải dừng sản xuất do dự báo nguồn nước không đảm bảo khoảng 1.133 ha (hồ Suối Trầu 142 ha, hồ Suối Lớn 19 ha, Đập Đồng Tròn 132 ha, Đập Sông Cái 436 ha, hồ Láng Nhót 188 ha, hồ Cây Sung 52 ha, hồ Am Chúa 164 ha). Theo tính toán, tổng nhu cầu sử dụng nước từ nay đến cuối vụ Hè Thu khoảng 158 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán nhu cầu sử dụng nước cho thấy, các công trình đảm bảo cấp nước tưới cho 100% diện tích theo kế hoạch.

**6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận (tỉnh Ninh Thuận):** Tổng diện tích sản xuất trong 26 hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là khoảng 24.728 ha (14.040 ha lúa, 10.688 ha cây khác). Tổng nhu cầu nước cả vụ là khoảng 237 triệu m<sup>3</sup>. Theo tính toán cân bằng nước cho thấy: Có 17/26 hệ thống đủ đáp ứng 100% diện tích, Có 5/26 hệ thống chỉ đáp ứng một phần diện tích theo kế hoạch gồm các hồ Bà Râu, Bàu Ngự, Phước Trung, Sông Biêu, Suối Lớn, riêng 2 hồ Bàu Zôn và Ông Kinh khuyến cáo ngừng sản xuất nhằm ưu tiên nguồn nước cho sinh hoạt và chăn nuôi. Tổng diện tích sản xuất đảm bảo nguồn nước là khoảng 23.893/24.729 ha, đạt 97% diện tích theo kế hoạch. So với vụ Hè Thu năm 2023 diện tích điều chỉnh giảm khoảng 3.000 ha.

**7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận (tỉnh Bình Thuận):** Dự kiến tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 tại 20 công trình hồ chứa vừa và lớn, hệ thống thủy lợi sử dụng nước sau hồ chứa Sông Lũy và hệ thống đập dâng Tà Pao khoảng 46.367 ha (27.464 ha lúa, 657 ha màu và 18.246 ha cây ăn quả). Tổng nhu cầu sử dụng nước trong vụ sản xuất khoảng 328 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, các công trình đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất. Tuy nhiên, giai đoạn từ nay đến hết tháng 5 một số công trình cần điều chỉnh giảm một phần diện tích gieo trồng lúa vụ Hè Thu nhằm cân đối nguồn nước ưu tiên cho cấp nước sinh hoạt và tưới cho cây ăn quả. Tổng diện tích kiến nghị điều chỉnh là 4.892 ha (hồ Sông Quao 1.000 ha, hồ Lòng Sông 1.000 ha, hồ Cà Giây 2.000 ha, hồ Suối Đá 314 ha, hồ Đá Bạc 200 ha, hồ Trà Tân 118 ha, hồ Sông Khán 50 ha, hồ Cẩm Hang 40 ha và hồ Sông Dinh 3 khoảng 170 ha).

Kết quả chi tiết các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông và theo các tỉnh trong vùng xem trong bảng 2.1.

**Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình trong bản tin**

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu 2024 (ha)	Nhu cầu nước vụ Hè Thu 2024 (triệu m <sup>3</sup> )	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
			Wtb (triệu m <sup>3</sup> )	Whi (triệu m <sup>3</sup> )			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
<b>Tổng cộng</b>			<b>1.650</b>	<b>1.377</b>	<b>195.601</b>	<b>1.671</b>	<b>98</b>	<b>191.912</b>	<b>28</b>	
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	22	20	2.950	22	100	2.950	33	Đủ nước
2	Quảng Nam		409	322	23.649	177	100	23.649	26	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc - Vệ	310	273	33.670	283	96	32.376	18	Thiếu cục bộ
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	406	363	31.173	296	100	31.173	22	Đủ nước
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	51	41	20.447	170	92	18.887	33	Thiếu cục bộ
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Nha Trang	143	125	12.617	158	100	12.617	17	Đủ nước
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	164	132	24.728	237	97	23.893	19	Thiếu cục bộ
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	146	102	46.367	328	100	46.367	63	Đủ nước

**2.3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi**

Tổng lượng mưa lũy tích từ 1/1/2024 đến hết vụ Hè Thu 2024 tại các trạm phổ biến ở mức thấp hơn so với cùng kỳ TBNN từ 10÷20%. Vì vậy **có thể xảy ra kịch bản hạn nhẹ đến hạn vừa** tại các vùng sản xuất ngoài phạm vi tưới các công trình thủy lợi. Bảng tổng hợp thông tin nguồn nước và nhu cầu nước vùng nằm ngoài công trình thủy lợi theo kịch bản kiến nghị tính toán.

**Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn**

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Từ ngày 1/1/2024 + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng	469	+67	-16	-61	Hạn nhẹ, cục bộ
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	Ái Nghĩa	558	+92	-20	-55	Hạn nhẹ, cục bộ
3	Câu Lâu		Câu Lâu	402	+148	-26	-60	Hạn nhẹ, cục bộ
4	Giao Thủy		Giao Thủy	540	+141	-23	-54	Hạn nhẹ, cục bộ
5	Thành Mỹ		Thành Mỹ	867	+124	-11	-45	Hạn nhẹ, cục bộ
6	Hiệp Đức		Hiệp Đức	777	+79	-21	-53	Hạn nhẹ, cục bộ
7	Tam Kỳ		Tam Kỳ	686	+172	-2	-48	Hạn nhẹ, cục bộ
8	Hội Khách		Hội Khách	698	+32	-20	-45	Hạn nhẹ, cục bộ
9	Trà My		Trà My	1.176	+68	-9	-54	Hạn nhẹ, cục bộ
10	Nông Sơn		Nông Sơn	847	+35	-19	-49	Hạn nhẹ, cục bộ
11	Hội An		Hội An	399	+90	-26	-67	Hạn nhẹ, cục bộ

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Từ ngày 1/1/2024 + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	Sơn Hà	805	+68	-23	-53	Hạn nhẹ, cục bộ
13	Trà Khúc		Tư Nghĩa	419	+169	-28	-67	Hạn nhẹ, cục bộ
14	Quảng Ngãi		TP Quảng Ngãi, Bình Sơn, Sơn Tịnh	405	+100	-37	-71	Hạn vừa
15	Ba Tơ		Ba Tơ	702	+54	-31	-60	Hạn vừa
16	An Chí		Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ	540	+131	-12	-54	Hạn nhẹ, cục bộ
17	Đức Phổ		Đức Phổ	321	+576	-11	-55	Hạn nhẹ, cục bộ
18	Mộ Đức		Huyện Mộ Đức	271	+841	-21	-67	Hạn nhẹ, cục bộ
19	Trà Bồng		Trà Bồng	684	+113	-40	-67	Hạn vừa
20	Quy Nhơn		Bình Định	Tuy Phước, Quy Nhơn	407	+165	-7	-52
21	An Hòa	Hoài Nhơn, Hoài Ân		676	+100	-19	-54	Hạn nhẹ, cục bộ
22	An Nhơn	Phù Cát, Phù Mỹ		401	+127	-8	-58	Hạn nhẹ, cục bộ
23	Định Bình	Vĩnh Thạnh, Tây Sơn		558	+192	-9	-69	Hạn nhẹ, cục bộ
24	Sơn Hòa	Phú Yên	Sông Cầu, Đồng Xuân, Tuy An	446	+107	-7	-46	Hạn nhẹ, cục bộ
25	Phú Lâm		Sông Hinh, Sơn Hòa, Tây Hòa	325	+145	-10	-59	Hạn nhẹ, cục bộ
26	Tuy Hòa		Đông Hòa	373	+184	-2	-57	Hạn nhẹ, cục bộ
27	Củng Sơn		Phú Hòa, Tuy Hòa	404	+105	-13	-50	Hạn nhẹ, cục bộ
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	Ninh Hòa	379	+190	-8	-55	Hạn nhẹ, cục bộ
29	Đồng Trăng		Đồng Trăng	448	+60	-19	-49	Hạn nhẹ, cục bộ
30	Nha Trang		Nha Trang	284	+113	-20	-59	Hạn nhẹ, cục bộ
31	Cam Ranh		Cam Ranh	291	+210	-21	-58	Hạn nhẹ, cục bộ
32	Phan Rang	Ninh Thuận	TP Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Phước, Ninh Hải, Thuận Bắc, Thuận Nam	249	+225	-14	-59	Hạn nhẹ, cục bộ
33	Tân Mỹ		Huyện Bác Ái, Ninh Sơn	441	+132	-13	-51	Hạn nhẹ, cục bộ
34	Phan Thiết	Bình Thuận	Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam	673	+41	-15	-51	Hạn nhẹ, cục bộ
35	Hàm Tân		Hàm Tân, La Gi	1.074	+62	-16	-45	Hạn nhẹ, cục bộ
36	Sông Lũy		Tuy Phong, Bắc Bình	562	+83	-15	-54	Hạn nhẹ, cục bộ
37	Tà Pao		Tánh Linh, Đức Linh	1.542	+48	-15	-43	Hạn nhẹ, cục bộ

### 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

**Bảng 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành vùng Nam Trung Bộ**

TT	Tỉnh/TP	Diện tích kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu 2024 toàn tỉnh (ha)				Diện tích kế hoạch sản xuất tại các CTTL vụ Hè Thu 2024 (ha)				Khuyến cáo diện tích bị ảnh hưởng vụ Hè Thu 2024 (ha)			
		Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Diện tích dừng sản xuất	Diện tích điều chỉnh lịch thời vụ	Diện tích chuyển đổi sản xuất	Diện tích ảnh hưởng hạn hán, xâm nhập mặn
	<b>Tổng</b>	<b>408.990</b>	<b>218.456</b>	<b>136.793</b>	<b>53.741</b>	<b>264.019</b>	<b>196.445</b>	<b>45.288</b>	<b>22.286</b>	<b>4.000÷6.300</b>	<b>3.000÷5.000</b>	<b>0</b>	<b>4.500÷4.900</b>
1	Đà Nẵng	4.300	2.200	2.100		2.400	2.100	300					
2	Quảng Nam	67.200	40.500	26.700		41.000	37.500	3.500					2.000
3	Quảng Ngãi	49.081	34.899	14.182		47.429	33.858	13.571		200÷300			1.000÷1.100
4	Bình Định	56.845	40.042	16.803		44.602	35.607	8.995		1.200÷1.300			
5	Phú Yên	65.100	24.300	40.800		20.447	17.968	2479					1.500÷1.600
6	Khánh Hòa	38.500	19.000	1.500	18.000	18.200	18.000	200		1.600÷1.700			
7	Ninh Thuận	32.021	14.600	14.798	2.623	25.780	14.560	8.597	2.623	1.000÷3.000			50÷200
8	Bình Thuận	95.943	42.915	19.910	33.118	64.161	36.852	7.646	19.663		3.000-5.000		

### III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Vụ Hè Thu 2024, dự kiến toàn vùng Nam Trung Bộ bố trí diện tích gieo trồng cây hàng năm khoảng 355,3 nghìn ha (218,5 nghìn ha lúa, 136,8 nghìn ha màu và cây hàng năm khác), diện tích cây lâu năm khoảng 53,7 nghìn ha. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 264 nghìn ha (196,4 nghìn ha lúa, 45,3 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 22,3 nghìn ha cây lâu năm), các công trình trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 195,6 nghìn ha (158,4 nghìn ha lúa, 16,6 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 20,6 nghìn ha cây lâu năm). Kết quả tính toán dự báo nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện cho thấy một số công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa và Ninh Thuận không đảm bảo nguồn nước cần cắt giảm diện tích sản xuất vụ Hè Thu 2024 với tổng diện tích khoảng 4.000÷6.300 ha (Quảng Ngãi 200÷300 ha, Bình Định 1.200÷1.300 ha, Khánh Hòa 1.600÷1.700 ha và Ninh Thuận 1.000÷3.000 ha). Diện tích giãn vụ sản xuất từ 3.000÷5.000 ha trên địa bàn tỉnh Bình Thuận chờ mưa đến cuối tháng 5/2024. Trong trường hợp nắng nóng và không có mưa kéo dài tình trạng hạn hán, thiếu nước và xâm nhập mặn có khả năng xảy ra trong giai đoạn cao điểm tháng 7÷8/2024 tại một số công trình trên địa bàn các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên, Khánh Hòa và Ninh Thuận với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 4.500÷4.900 ha, trong đó vùng hạ lưu thuộc lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn tỉnh Quảng Nam tiếp tục có nguy cơ cao xảy ra xâm nhập mặn với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 1.500 ha, cụ thể tại mục 2.2 và bảng 2.3.

Dự báo mưa trong vụ Hè Thu 2024 có xu thế cao hơn cùng kỳ TBNN từ 10÷20%, tuy nhiên trong giai đoạn tháng 5/2024 lượng mưa ở mức thấp hơn so với cùng kỳ TBNN, do đó

đối với các công trình nhỏ dung tích trữ thấp và các vùng sản xuất ngoài phạm vi tưới của các công trình thủy lợi cần có kế hoạch giãn vụ nhằm giảm thiểu rủi ro thiếu nước phục vụ sản xuất ngay tại thời điểm đầu vụ.

Dự báo lượng mưa trong vụ Hè Thu 2024 vùng Nam Trung Bộ ở mức tương đương cùng kỳ TBNN và có sự phân bố không đều, khu vực từ Đà Nẵng đến Quảng Nam và Phú Yên phổ biến cao hơn từ 5÷20% so với cùng kỳ TBNN, khu vực từ Quảng Ngãi đến Bình Định và Khánh Hòa phổ biến thấp hơn từ 5÷20% so với cùng kỳ TBNN, khu vực Ninh Thuận và Bình Thuận phổ biến tương đương cùng kỳ TBNN. Tổng lượng mưa lũy tích từ đầu năm 2024 đến hết vụ Hè Thu tại các trạm phổ biến ở mức thấp hơn so với cùng thời đoạn TBNN từ 10÷20%, vì vậy có thể xảy ra kịch bản hạn nhẹ đến hạn vừa tại các vùng sản xuất ngoài phạm vi tưới các công trình thủy lợi.

Các địa phương trong vùng cần tuyên truyền phổ biến đến nhân dân về khả năng xảy ra hạn hán, thiếu nước trong vụ Hè Thu 2024 nhằm nâng cao ý thức sử dụng nước tiết kiệm, tiếp tục phối hợp chặt chẽ trong việc vận hành các hồ chứa thủy điện nhằm giảm tối đa diện tích bị ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước và xâm nhập mặn trên các lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn, sông Ba, sông Cái Phan Rang và sông Lũy – La Ngà.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 8/2024 (trước 4 tháng), cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

#### Nơi nhận

- Cục Thủy lợi, Cục Trồng Trọt;
- Sở NN&PTNT, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Thủy lợi, Công ty TNHH MTV khai thác CCTL các tỉnh, TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

*Chai Gia Khánh*

Hà Nội, ngày 25/04/2024

**PHỤ LỤC BẢN TIN VỤ HÈ THU 2024**  
**DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC**  
**CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP**  
**VÙNG NAM TRUNG BỘ**

**Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi trên các LVS vùng Nam Trung Bộ**

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m <sup>3</sup> )		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>I</b>	<b>LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận</b>	<b>526,0</b>	<b>436,3</b>	<b>82</b>	<b>78</b>	<b>-4</b>	<b>-18</b>	<b>-13</b>	<b>-11</b>	<b>-4</b>	<b>Giảm</b>
1	Đồng Nghệ	17,2	15,9	72	70	-3	-6	+22	-3	-23	Giảm
2	Hòa Trung	11,0	10,7	85	84	-3	-15	-15	+17	-9	Giảm
3	Phú Ninh	344,0	273,7	82	77	-6	-22	-17	-7	-21	Giảm
4	Việt An	23,0	20,1	87	85	+2	-11	-11	+8	-13	Giảm
5	Khe Tân	54,0	46,5	74	70	-5	-30	+1	-2	-4	Giảm
6	Vĩnh Trinh	20,7	18,3	83	81	-1	-21	-20	+10	-9	Giảm
7	Thái Xuân	12,0	11,4	86	86	-3	-16	-13	-3	-14	Giảm
8	Thạch Bàn	9,9	8,4	90	88	+4	-25	-12	-21	-18	Giảm
9	Đồng Tiền	7,7	6,9	81	79	-3	-19	-20	+11	-34	Giảm
10	Phước Hà	6,3	5,9	90	89	-3	-11	-11	-1	-11	Giảm
11	Hồ Giang	5,1	4,8	88	88	+	-20	-12	+1	-7	Giảm
12	Cao Ngạn	4,1	3,7	90	90	+10	-	-	+12	+1	Giảm
13	Phú Lộc	3,5	3,3	83	83	-4	-17	-17	-2	-16	Giảm
14	An Long	2,0	1,8	100	100	+10	+49	0	+1	0	Giảm
15	Trung Lộc	2,0	1,8	100	100	+13	+1	+5	+23	+2	Giảm
16	Hương Mao	1,1	1,1	93	92	-5	-1	-6	-6	-6	Giảm
17	Cây Thông	1,0	0,9	95	95	+12	-16	-4	+34	+5	Giảm
18	Đá Vách	0,8	0,7	100	100	+4	+4	+4	+4	+4	Giảm
19	Nước Rôn	0,6	0,5	100	100	+25	0	0	+33	+31	Giảm
<b>II</b>	<b>LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận</b>	<b>368,5</b>	<b>332,03</b>	<b>84</b>	<b>82</b>	<b>+9</b>	<b>+2</b>	<b>-14</b>	<b>+31</b>	<b>+31</b>	
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,30	88	84	-3	-9	-12	-8	-9	Giảm
2	Hồ Hóc Xoài	1,6	1,43	100	100	+11	0	0	+11	+12	Giảm
3	Hồ Sơn Rái	0,6	0,53	73	72	-7	-16	-27	-2	-6	Giảm
4	Hồ Hồ Quýt	1,0	0,95	77	77	-2	-12	-19	-2	-6	Giảm
5	Hồ Hóc Sầm	1,5	1,45	94	90	+5	-5	-2	-5	-6	Giảm
6	Hồ Ông Tươi	1,5	1,41	83	83	-6	-12	-15	-16	-16	Giảm
7	Hồ Mạch Điều	2,3	2,18	73	72	-8	-17	-18	-9	-27	Giảm
8	Hồ Đá Bàn	1,0	0,87	90	88	+	-9	-9	-10	-10	Giảm
9	Hồ Liệt Sơn	24,97	23,73	69	62	-11	-19	-27	-19	-22	Giảm
10	Hồ Núi Ngang	21,1	19,14	88	86	-4	-10	-12	-5	-12	Giảm
11	Hồ Diên Trường	4,4	3,81	100	100	+15	0	0	0	+17	Giảm
12	Hồ An Thọ	2,7	2,39	63	58	-13	-25	-28	+7	-37	Giảm
13	Hồ Sứ Hầu	2,2	2,12	83	76	+7	-3	-15	+16	-17	Giảm
14	Hồ Huân Phong	1,9	1,83	94	94	+4	-6	-6	-6	-6	Giảm
15	Hồ Cây Sanh	0,7	0,65	83	82	-2	-17	-17	+11	-17	Giảm
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,29	100	100	+9	0	0	+37	0	Giảm
17	Hồ Hồ Cá	1,2	1,08	89	88	+1	-7	-9	+16	-8	Giảm
18	Hồ Di Lăng	8,3	8,11	78	69	-12	-20	-14	-18	-17	Giảm
19	Hồ Sinh Kiến	0,8	0,64	93	90	-5	-7	-7	-7	-7	Giảm
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,42	100	100	+3	0	0	+	+	Giảm
21	Hồ Nước Trong	289,5	258,70	85	83	+13	-7	-14	+42	+43	Giảm
<b>III</b>	<b>LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận</b>	<b>607,3</b>	<b>557,4</b>	<b>67</b>	<b>65</b>	<b>+8</b>	<b>+3</b>	<b>+3</b>	<b>+5</b>	<b>+15</b>	<b>Giảm</b>
1	Định Bình	226,2	209,9	68	65	-7	-13	-13	-5	-15	Giảm
2	Núi Môt	111,0	109,6	59	58	-	-10	-10	+3	+18	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3	Hội Sơn	45,6	43,6	74	73	+3	+5	+5	-20	+32	Giảm
4	Thuận Ninh	35,4	32,2	74	71	+2	+6	+6	-15	+22	Giảm
5	Van Hội	14,5	13,6	75	73	+3	+4	+4	-7	+9	Giảm
6	Suối Tre	4,9	4,5	64	61	-	+12	+12	-17	+19	Giảm
7	Quang Hiến	5,7	3,7	76	75	+22	+64	+64	+8	+13	Giảm
8	Hà Nhe	3,8	3,7	49	48	+1	-14	-14	-30	+49	Giảm
9	Cần Hậu	3,7	3,6	65	63	-8	-11	-11	-25	-13	Giảm
10	Long Mỹ	3,0	2,9	82	81	-3	-11	-11	-12	-4	Giảm
11	Hòn Lập	3,1	2,9	83	81	+1	-4	-4	-8	+27	Giảm
12	Ông Lãnh	2,2	2,1	73	71	-7	-2	-2	-27	+	Giảm
13	Suối Đuốc	1,7	0,9	38	32	+2	-	-	-8	+2	Giảm
14	Tường Sơn	3,1	3,0	71	70	+4	-4	-4	-13	+19	Giảm
15	Hóc Nhan	2,4	2,1	39	38	-6	+1	+1	-26	+7	Giảm
16	Suối Chay	2,0	1,6	49	47	-7	+3	+3	-23	+4	Giảm
17	Mỹ Thuận	5,6	5,3	75	74	+16	-10	-10	+58	+58	Giảm
18	Hội Khánh	6,9	6,8	63	62	+9	-13	-13	+33	+59	Giảm
19	Diêm Tiêu	6,5	6,0	50	46	-12	-22	-22	-46	+31	Giảm
20	Chánh Hùng	2,9	2,6	0	0	-63	-85	-85	-76	-31	Tăng
21	Vạn Định	3,3	3,3	30	29	-22	-35	-35	-55	+24	Giảm
22	Mỹ Bình	5,5	5,1	67	64	-8	-24	-24	-21	+	Giảm
23	Thạch Khê	7,4	7,2	73	72	-1	-10	-10	-22	+38	Giảm
24	Phú Hà	4,9	3,8	83	78	-1	-14	-14	-3	+2	Giảm
25	Đồng Mít	89,8	74,9	75	70	+75	+75	0	0	0	Giảm
26	Vân Phong	6,2	2,6	95	88	+75	+70	+70	+81	+81	Giảm
		6,2	2,6								
IV	LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận	69,3	60,2	73	69	+2	0	-15	-5	+12	
1	Đồng Tròn	19,6	18,3	66	64	-2	-14	-26	+16	+7	Giảm
2	Phú Xuân	11,2	8,6	68	58	-6	-17	-32	+7	+1	Giảm
3	Suối Vực	10,5	9,9	79	78	+29	+20	+9	+27	+79	Giảm
4	Xuân Bình	6,4	4,5	78	68	-7	-17	-20	-16	-2	Giảm
5	Buôn Đức	4,3	3,8	70	66	-2	+2	0	-5	-5	Giảm
6	Kỳ Châu	3,8	3,5	76	74	-9	-17	-25	+6	-9	Giảm
7	Hóc Rằm	2,9	2,6	97	97	+5	+2	-3	+3	-2	Giảm
8	Đồng Khôn	2,7	2,6	81	80	-9	+7	0	-17	-16	Giảm
9	La Bách	2,6	2,2	70	65	-1	+3	0	-9	-9	Giảm
10	Tân Lập	1,6	1,0	72	52	+3	-1	-5	0	0	Giảm
11	Ea Din 1	1,1	1,0	95	95	+5	+10	+6	+10	+10	Giảm
12	Chữ Y	1,3	1,0	85	74	-2	+5	-2	-3	-3	Giảm
13	Ba Vỡ	0,7	0,6	78	71	+13	+5	-1	+30	+21	Giảm
14	Ea M्keng	0,6	0,5	80	56	+4	+10	-4	+4	+5	Giảm
V	LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211,0	193,5	68	65	+3	-13	-19	+14	+33	Giảm
1	Đá Bàn	75,0	69,8	64	61	+8	-13	-18	+50	+49	Giảm
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou										Giảm
3	Suối Dầu	32,8	28,9	71	67	+4	-14	-24	-2	+54	Giảm
4	Tà Rục	23,5	21,1	78	76	-5	-10	-14	-7	-22	Giảm
5	Cam Ranh	22,1	19,4	71	67	+10	-12	-15	+11	+63	Giảm
6	Hoa Sơn	19,2	17,7	91	90	+2	+4	-7	-9	-9	Giảm
7	Suối Trầu	9,8	9,3	43	40	-3	-29	-35	-9	+43	Giảm
8	Suối Hành	9,5	9,0	64	62	+11	-16	-14	+21	+61	Giảm
9	Tiền Du	7,1	6,9	56	54	-26	-35	-29	-36	-21	Giảm
10	Am Chúa	4,7	4,4	44	41	-15	-35	-41	-31	+38	Giảm
11	Đá Đen	3,4	3,3	20	16	-38	-10	-29	-76	-68	Giảm
12	Láng Nhớt	2,1	2,0	82	81	+11	-13	-13	+6	+39	Giảm
13	Suối Lớn	0,2	0,2	100	100	+12	0	+4	+13	+4	Giảm
14	Suối Luông	0,6	0,5	59	50	+12	-2	-36	-7	-46	Giảm
15	Cây Sung	0,5	0,5	71	71	-5	-22	-22	+27	+59	Giảm
16	Cây Bứa	0,3	0,3	71	65	-43	-12	-17	-80	-35	Giảm
17	Bà Bác	0,2	0,2	59	51	-46	-11	-27	-58	-63	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m <sup>3</sup> )		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>VI</b>	<b>LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận</b>	<b>414,33</b>	<b>382,5</b>	<b>40</b>	<b>35</b>	<b>+1</b>	<b>-21</b>	<b>-15</b>	<b>+22</b>	<b>+31</b>	<b>Giảm</b>
1	Bà Râu	4,7	4,5	36	33	+2	-16	-12	+4	+24	Giảm
2	Bầu Ngừ	1,6	1,5	2	0	-32	-46	-36	-16	-9	Tăng
3	Bầu Zôn	1,7	1,6	9	4	-11	-16	-23	-1	Hồ cạn nước	Tăng
4	Cho Mo	8,8	8,1	36	30	-3	-17	-29	+7	+27	Tăng
5	CK7	1,4	1,3	0	0	0	0	0	0	0	Tăng
6	Lanh Ra	13,9	13,3	6	1	-44	-60	-53	-4	-20	Tăng
7	Nước Ngọt	1,8	1,6	43	35	-22	-45	-43	-14	+3	Giảm
8	Phước Trung	2,3	2,3	12	10	-15	-30	-42	-6	+3	Tăng
9	Sông Biều	23,8	22,5	2	0	-19	-24	-12	-5	Hồ cạn nước	Tăng
10	Sông Sắt	69,3	66,1	69	67	+11	-14	-14	+48	+63	Tăng
11	Sông Trâu	31,5	30,4	49	47	+7	-23	-18	+41	+40	Giảm
12	Suối Lớn	1,1	0,9	4	0	-33	-61	-52	-8	-5	Tăng
13	Tà Ranh	1,2	1,1	21	13	+7	-2	-2	Hồ cạn nước	Hồ cạn nước	Tăng
14	Tân Giang	13,4	12,1	14	5	-31	-73	-55	-7	-1	Tăng
15	Thành Sơn	3,1	2,6	26	14	-3	-20	+1	+11	+24	Tăng
16	Trà Cò	10,1	8,8	52	45	-8	-24	-23	+4	+29	Tăng
17	Núi Một	2,3	2,1	71	69	+18	-28	-24	-	-	Giảm
18	Ông Kinh	0,83	0,8	0	0	0	0	0	Hồ cạn nước	0	Tăng
19	Ba Chi	0,4	0,3	70	64	+3	-18	-28	+38	+44	Giảm
20	Ma Trai	0,5	0,3	96	94	+6	-2	-4	+4	+49	Giảm
21	Phước Nhơn	0,8	0,8	23	20	-	-28	+9	+9	+21	Tăng
22	Sông Cái	219,8	199,5	38	32	+5	-16	-8	-	-	Giảm
<b>VII</b>	<b>LVS Lúy – La Ngà và vùng phụ cận</b>	<b>417,5</b>	<b>371,4</b>	<b>35</b>	<b>27</b>	<b>-5</b>	<b>-14</b>	<b>-9</b>	<b>+18</b>	<b>+22</b>	<b>Tăng</b>
1	Sông Quao	81,3	75,6	42	37	+4	+12	-20	+4	+19	Tăng
2	Lòng Sông	37,2	33,7	42	36	-3	-24	-20	+12	+23	Tăng
3	Sông Móng	37,2	34,2	16	9	-9	-20	-1	+11	+1	Tăng
4	Cà Giấy	36,9	28,5	48	33	-20	-50	-33	+13	+24	Tăng
5	Phan Dũng	13,6	12,4	78	76	+35	+52	+48	+54	+52	Giảm
6	Suối Đá	9,1	7,9	42	33	-3	-12	-31	+22	+7	Tăng
7	Đá Bạc	8,9	8,5	25	21	+1	-17	-14	+17	+18	Tăng
8	Núi Đất	8,5	7,9	33	28	+4	-19	-4	+22	+22	Tăng
9	Ba Bàu	6,9	6,3	34	27	-7	+5	-34	+9	+19	Tăng
10	Trà Tân	4,6	3,5	5	0	-8	-8	-28	-5	-5	Tăng
11	Đu Đủ	3,7	3,4	100	100	+52	+69	+16	+33	+62	Giảm
12	Sông Phan	3,0	2,9	28	24	+13	-26	-4	+24	+28	Tăng
13	Sông Khán	2,0	1,8	25	14	-18	-57	-21	-10	0	Tăng
14	Cầm Hang	1,2	1,1	42	35	-16	-9	-6	-18	+4	Tăng
15	Tân Lập	1,1	1,0	90	90	+25	-10	+54	+26	+73	Giảm
16	Tà Môn	0,7	0,6	1	0	-9	-4	-2	-2	-3	Tăng
17	Sông Dinh 3	58,1	42,8	24	0	-8	-9	-6	-	+24	Tăng
18	Đaguyri	1,7	1,7	26	24	-14	-29	-20	-9	+2	Tăng
19	Cà Giang	1,0	0,9	25	16	-7	-29	-7	-10	0	Tăng
20	Saloun	1,0	0,9	29	25	-24	-71	-7	-6	+5	Tăng
21	Sông Lúy	99,9	95,8	29	26	-14	-30	+2	-	-	Tăng
	<b>Tổng cộng 7 lưu vực</b>	<b>2.614</b>	<b>2.333</b>	<b>63</b>	<b>59</b>	<b>+2</b>	<b>-8</b>	<b>-9</b>	<b>+12</b>	<b>+15</b>	
1	Đà Nẵng	28,2	26,5	77	76	-3	-11	+3	+7	-16	
2	Quảng Nam	497,8	409,8	82	78	+3	-9	-8	+6	-7	
3	Quảng Ngãi	368,5	332,0	84	82	+9	+2	-14	+31	+31	
4	Bình Định	607,3	557,4	67	65	+8	+3	+3	+5	+15	
5	Phú Yên	69,3	60,2	73	69	+2	0	-15	-5	+12	
6	Khánh Hoà	211,0	193,5	68	65	+3	-13	-19	+14	+33	
7	Ninh Thuận	414,3	382,5	40	35	+1	-21	-15	+22	+31	
8	Bình Thuận	417,5	371,4	35	27	-5	-14	-9	+18	+22	



**Phụ lục 2. Tổng hợp Kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn trên các LVS vùng Nam Trung Bộ**

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu 2024 (ha)	Nhu cầu nước vụ Hè Thu (triệu m <sup>3</sup> )	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m <sup>3</sup> )	Whi (triệu m <sup>3</sup> )			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
<b>I</b>	<b>LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận</b>			26.599	141		26.599		
	<b>Hồ chứa</b>	<b>430,8</b>	<b>341,7</b>	<b>18.845</b>	<b>141,4</b>		<b>18.845</b>	<b>26</b>	
1	Đồng Nghệ	12,4	11,1	670	5,0	100	670	31	Đủ nước
2	Hòa Trung	9,3	9,0	150	1,1	100	150	35	Đủ nước
3	Phú Ninh	282,0	211,7	11.702	87,8	100	11.702	27	Đủ nước
4	Việt An	20,0	17,2	908	6,8	100	908	42	Đủ nước
5	Khe Tân	40,2	32,7	1.530	11,5	100	1.530	11	Đủ nước
6	Vĩnh Trinh	17,2	14,8	745	5,6	100	745	33	Đủ nước
7	Thái xuân	10,4	9,7	485	3,6	100	485	8	Đủ nước
8	Thạch Bàn	8,8	7,4	737	5,5	100	737	44	Đủ nước
9	Đồng Tiền	6,3	5,5	444	3,3	100	444	8	Đủ nước
10	Phước Hà	5,7	5,2	350	2,6	100	350	26	Đủ nước
11	Hồ Giang	4,5	4,2	281	2,1	100	281	15	Đủ nước
12	Cao Ngạn	3,7	3,6	220	1,7	100	220	41	Đủ nước
13	Phú Lộc	2,9	2,8	161	1,2	100	161	28	Đủ nước
14	An Long	2,0	1,9	132	1,0	100	132	58	Đủ nước
15	Trung Lộc	2,0	1,9	146	1,1	100	146	44	Đủ nước
16	Hương Mao	1,1	1,0	4	0,0	100	4	51	Đủ nước
17	Cây Thông	0,9	0,9	83	0,6	100	83	46	Đủ nước
18	Đã Vách	0,8	0,7	52	0,4	100	52	23	Đủ nước
19	Nước Rôn	0,6	0,5	45	0,3	100	45	81	Đủ nước
	<b>Đập dâng</b>			<b>3.695</b>			<b>3.695</b>		
20	An Trạch			1.900	14,3	100	1.900		Tạo nguồn
21	Hà Thanh			230	1,7	100	230		Tạo nguồn
22	Bầu Nit			132	1,0	100	132		Tạo nguồn
23	Thanh Quýt			701	5,3	100	701		Tạo nguồn
24	Duy Thành			732	5,5	100	732		Tạo nguồn
	<b>Trạm Bơm</b>			<b>4.059</b>			<b>4.059</b>		
25	An Trạch								Q,H đảm bảo lấy nước
26	Bích Bắc			140	1,1	100	140		Q,H đảm bảo lấy nước
26	Hà Châu			259	1,9	100	259		Q,H đảm bảo lấy nước
27	Cẩm Thanh			71	0,5	100	71		Q,H đảm bảo lấy nước
28	Ái Nghĩa			356	2,7	100	356		Q,H đảm bảo lấy nước
29	Đồng Hồ 1			454	3,4	100	454		Q,H đảm bảo lấy nước
30	La Thọ			195	1,5	100	195		Q,H đảm bảo lấy nước
31	Tứ Câu			251	1,9	100	251		Q,H đảm bảo lấy nước, r (2+5%)
32	Cẩm Sa			118	0,9	100	118		Q,H đảm bảo lấy nước, r (1,5+2,5%)
33	Thanh Quýt			144	1,1	100	144		Q,H đảm bảo lấy nước
34	Đồng Quang 1			672	5,0	100	672		Q,H đảm bảo lấy nước
35	Vĩnh Điện			692	5,2	100	692		Q,H đảm bảo lấy nước
36	Cẩm Văn			547	4,1	100	547		Q,H đảm bảo lấy nước
37	Thái Sơn 1					100			
38	Xuyên Đông					100			
39	Tư Phú			160	1	100	160		Q,H đảm bảo lấy nước
<b>II</b>	<b>LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận</b>			33.060	279		32.376		
	<b>Hồ chứa</b>	<b>310,0</b>	<b>272,8</b>	<b>3.409</b>	<b>35,6</b>	<b>78,2</b>	<b>2.665</b>	<b>18</b>	
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,3	74	0,8	80	59	0	Thiếu nước
2	Hồ Hóc Xoài	1,6	1,4	87	1,0	75	65	0	Thiếu nước
3	Hồ Sơn Rái	0,5	0,4	110	1,2	100	110	10	Đủ nước
4	Hồ Hồ Quýt	0,8	0,7	47	0,4	58	27	0	Cắt giảm 14 ha
5	Hồ Hóc Sầm	1,4	1,3	95	1,1	80	76	0	Thiếu nước
6	Hồ Ông Tới	1,3	1,2	120	1,4	85	102	0	Thiếu nước
7	Hồ Mạch Điểu	1,7	1,6	90	1,0	80	72	0	Thiếu nước
8	Hồ Đá Bàn	0,9	0,8	48	0,5	65	31	0	Thiếu nước
9	Hồ Liệt Sơn	17,1	15,9	1.330	15,2	65	864	0	Cắt giảm 255 ha
10	Hồ Núi Ngang	18,5	16,5	412	2,8	100	412	12	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu 2024 (ha)	Nhu cầu nước vụ Hè Thu (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
11	Hồ Diên Trường	4,4	3,8	226	2,6	100	226	31	
12	Hồ An Thọ	1,7	1,4	59	0,5	73	43	0	Đủ nước
13	Hồ Sờ Hầu	1,9	1,7	107	1,2	75	80	0	Thiếu nước
14	Hồ Huân Phong	1,8	1,7	187	2,1	62	115	0	Thiếu nước
15	Hồ Cây Sanh	0,5	0,5	45	0,5	80	36	0	Thiếu nước
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,3	21	0,2	100	21	15	Đủ nước
17	Hồ Hồ Cá	1,0	1,0	17	0,2	100	17	11	Đủ nước
18	Hồ Di Lăng	6,5	5,6	198	1,6	100	198	25	Đủ nước
19	Hồ Sinh Kiến	0,8	0,6	69	0,7	82	57	0	Thiếu nước
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,4	67	0,6	80	54	0	Thiếu nước
21	Hồ Nước Trong	246,6	215,8					21	
	<b>Đập dâng</b>			<b>29.651</b>	<b>243,1</b>	<b>93</b>	<b>29.711</b>		
22	HT. Thạch Nham			29.651	243,1	98	29.151		
23	Đập Sông Giang			159	1,3	69	109		Thiếu nước
24	Đập An Nhon			100	0,6	100	100		Thiếu nước
25	Đập Hiền Tây			156	1,8	100	156		Đủ nước
26	Đập Xổ Lô			195	0,7	100	195		Đủ nước
III	LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận			31.173	296		31.173		
	<b>Hồ chứa</b>	<b>406</b>	<b>363</b>	<b>29.798</b>	<b>283,1</b>		<b>29.798</b>	<b>28</b>	
1	Đình Bình -	153,3	137,0	443	4,2	100	443	28	Đủ nước
	Vân Phong -			5.348	50,8	100	5.348		Đủ nước
	Tân An - Đập Đá			12.851	122,1	100	12.851		Đủ nước
2	Núi Một	65,4	63,9	2.805	26,6	100	2.805	34	Đủ nước
3	Hội Sơn	33,7	31,7	2.314	22,0	100	2.314	25	Đủ nước
4	Thuận Ninh	26,1	23,0	1.304	12,4	100	1.304	26	Đủ nước
5	Vạn Hội	10,9	9,9	355	3,4	100	355	42	Đủ nước
6	Suối Tre	3,2	2,8	245	2,3	100	245	6	Đủ nước
7	Quang Hiến	4,3	4,1	56	0,5	100	56	31	Đủ nước
8	Hà Nhe	1,9	1,8	133	1,3	100	133	12	Đủ nước
9	Cần Hậu	2,4	2,3	236	2,2	100	236	9	Đủ nước
10	Long Mỹ	2,5	2,3	94	0,9	100	94	27	Đủ nước
11	Hòn Lập	2,6	2,4	250	2,4	100	250	26	Đủ nước
12	Ông Lành	1,6	1,5	69	0,7	100	69	35	Đủ nước
13	Suối Đuốc	0,6	0,5	29	0,3	100	29	22	Đủ nước
14	Tương Sơn	2,2	2,1	212	2,0	100	212	11	Đủ nước
15	Hóc Nhạn	0,9	0,9	272	2,6	100	272	15	Đủ nước
16	Suối Chay	1,0	0,9	264	2,5	100	264	13	Đủ nước
17	Mỹ Thuận	4,2	3,9	318	3,0	100	318	23	Đủ nước
18	Hội Khánh	4,4	4,1	490	4,7	100	490	14	Đủ nước
19	Diêm Tiêu	3,2	2,8	459	4,4	100	459	10	Đủ nước
20	Chánh Hùng	0,0	0,0						Sửa chữa không cấp nước
21	Vạn Đình	1,0	1,0	213	2,0	100	213	14	Đủ nước
22	Mỹ Bình	3,7	3,3	473	4,5	100	473	4	Đủ nước
23	Thạch Khê	5,4	5,2	277	2,6	100	277	32	Đủ nước
24	Phú Hà	4,1	3,0	120	1,1	100	120	30	Đủ nước
24	Đồng Mít	67,3	52,3	168	1,6	100	168	27	Đủ nước
	<b>Các đập dâng</b>			<b>1.375</b>	<b>13</b>		<b>1.375</b>		
25	Đập Lai Giang			1.375	13,1	100,0	1.375		Đủ nước
IV	LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận			20.448	170		18.887		
	<b>Hồ chứa</b>	<b>50,9</b>	<b>41,2</b>	<b>2.738</b>	<b>17,4</b>		<b>2.696</b>	<b>38</b>	
1	Đồng Tròn	13,0	11,8	458	4,2	100%	458	38	Đủ nước
2	Phú Xuân	7,6	5,0	459	4,2	100%	459	36	Đủ nước
3	Suối Vực	8,3	7,8	131	0,4	100%	131	52	Đủ nước
4	Xuân Bình	5,0	3,0	85	0,8	100%	85	42	Đủ nước
5	Buôn Đức	3,0	2,5	207	1,1	100%	207	27	Đủ nước
6	Kỳ Châu	2,9	2,6	158	0,6	100%	158	28	Đủ nước
7	Hóc Rằm	2,8	2,5	118	1,1	100%	118	39	Đủ nước
8	Đồng Khôn	2,2	2,1	175	1,6	76%	133	10	Thiếu nước
9	La Bách	1,8	1,4	166	0,7	100%	166	36	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu 2024 (ha)	Nhu cầu nước vụ Hè Thu (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
10	Tân Lập	1,2	0,5	89	0,8	100%	89	33	Đủ nước
11	Ea Din I	1,0	1,0	213	0,6	100%	213	43	Đủ nước
12	Chữ Y	1,1	0,5	302	0,9	100%	302	25	Đủ nước
13	Ba Võ	0,6	0,4	22	0,1	100%	22	42	Đủ nước
14	Ea Mkenng	0,4	0,1	155	0,5	100%	155	35	Đủ nước
	<b>HT Đập dâng</b>			<b>17.710</b>	<b>152,3</b>		<b>16.191</b>		
15	HT. Đồng Cam			14.233	128,7	90%	12.810		Thiếu nước
16	HT. Tam Giang			1.358	12,3	96%	1.304		Thiếu nước
17	HT. Sông Con			1.460	6,0	99%	1.448		Thiếu nước
18	Đ. An Sơn			526	4,1	100%	526		Đủ nước
19	Đ. Tân Giang Thượng			133	1,2	77%	103		Thiếu nước
V	LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang			12.617	158		12.617		
	<b>Hồ chứa</b>	<b>142,5</b>	<b>124,7</b>	<b>9.004</b>	<b>115,3</b>		<b>9.004</b>	<b>17</b>	
1	Đá Bàn	47,8	42,6	4.276	52,3	100	4.276	5	Đảm bảo cấp nước
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou								
3	Suối Dầu	23,2	19,3	1.487	19,6	100	1.487	0	Đảm bảo cấp nước
4	Tà Rục	18,3	15,9	652	9,2	100	652	32	Đảm bảo cấp nước
5	Cam Ranh	15,8	13,1	786	10,5	100	786	13	Đảm bảo cấp nước
6	Hoa Sơn	17,4	15,8	691	8,9	100	691	40	Đảm bảo cấp nước
7	Suối Trầu	4,2	3,7	324	4,5	100	324	0	Đảm bảo cấp nước
8	Suối Hành	6,1	5,6	217	2,8	100	217	20	Đảm bảo cấp nước
9	Tiên Du	3,9	3,7	73	1,7	100	73	18	Đảm bảo cấp nước
10	Am Chúa	2,1	1,8	196	2,4	100	196	0	Đảm bảo cấp nước
11	Đá Đen	0,7	0,5	0	0,1	100	0	12	Cấp nước SH
12	Láng Nhót	1,7	1,6	160	1,8	100	160	38	Đảm bảo cấp nước
13	Suối Lớn	0,2	0,2	20	0,2	100	20	33	Đảm bảo cấp nước
14	Suối Luông	0,4	0,2	72	0,8	100	72	0	Đảm bảo cấp nước
15	Cây Sung	0,4	0,4	20	0,2	100	20	28	Đảm bảo cấp nước
16	Cây Bứa	0,2	0,2	0	0,0	100	0	15	Không cấp nước vụ Hè Thu
17	Bà Bắc	0,1	0,1	30	0,3	100	30	47	Đảm bảo cấp nước
	<b>Trạm bơm</b>			<b>1.417</b>	<b>16,8</b>		<b>1.417</b>		
18	TB. Cầu Đồi			692	8,4	100	692		Mức nước đảm bảo cấp nước
19	TB. Hòn Tháp			452	5,3	100	452		Mức nước đảm bảo cấp nước
20	TB. Vĩnh Phương			273	3,1	100	273		Mức nước đảm bảo cấp nước
	<b>Đập dâng</b>			<b>2.196</b>	<b>25,9</b>		<b>2.196</b>		
21	Đập sông Cái Ninh Hòa, sử dụng nước từ hồ Ea Krông Ru			570	5,8	100	570		Mức nước đảm bảo cấp nước
22	Đập Vĩnh Huệ			429	5,8	100	429		Mức nước đảm bảo cấp nước
23	Đập Đồng Dưới			692	8,6	100	692		Mức nước đảm bảo cấp nước
24	Đập Chi Trừ			505	5,8	100	505		
VI	LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận			24.729	237		23.893		
	<b>Hồ chứa</b>	<b>164,2</b>	<b>132,0</b>	<b>7.727</b>	<b>55,4</b>		<b>6.891</b>	<b>19</b>	
1	Bà Râu	1,7		592	2,7	59	350	10	Giảm một phần diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
2	Bầu Ngự	0,0	0,0	70	0,1	14	10	25	Giảm diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
3	Bầu Zôn	0,2	0,1	50	0,1	0	-	32	Dừng sản xuất, ưu tiên nguồn nước cho cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi
4	Cho Mo	3,1	2,4	679	3,1	100	679	72	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
5	CK7	0,0	0,0	-	0,1	-	-	28	Bổ sung nguồn nước cho HT Tân Giang

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu 2024 (ha)	Nhu cầu nước vụ Hè Thu (triệu m <sup>3</sup> )	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m <sup>3</sup> )	Whi (triệu m <sup>3</sup> )			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
6	Lanh Ra	0,8	0,1	384	1,7	100	384	24	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
7	Nước Ngọt	0,8	0,6	82	0,8	100	82	30	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
8	Phước Trung	0,3	0,2	150	0,4	49	73	12	Giảm diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
9	Sông Biêu	0,5	0,0	145	0,3	26	38	13	Giảm diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
10	Sông Sắt	47,7	44,5	1 872	12,5	100	1.872	67	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
11	Sông Trâu	15,3	14,2	1.834	20,4	100	1.834	5	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
12	Suối Lớn	0,0	0,0	50	0,2	70	35	14	Giảm diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
13	Tà Ranh	0,3	0,1	60	0,5	50	30	36	Giảm diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
14	Tân Giang	1,9	0,6	1.072	7,2	82	877	22	Giảm diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
15	Thành Sơn	0,8	0,4	155	1,8	100	155	20	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
16	Trà Co	5,3	3,9	356	3,0	100	356	65	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
17	Núi Một	1,6	1,4	57	0,2	100	57	50	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
18	Ông Kinh	0,0	0,0	60	-	0	0	12	Dừng sản xuất, ưu tiên nguồn nước cho cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi
19	Ba Chi	0,3	0,2	9	0,04	100	9	39	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
20	Phước Nhon	0,2	0,2	50	0,02	100	50	24	Cấp nước sinh hoạt
21	Sông Cái	83,4	63,1	0	0,19	0	0	1	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
	<b>HT Đập dâng</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>17.002</b>	<b>181,86</b>	<b>100</b>	<b>17.002</b>		
22	Nha Trinh			10.974	127,40	100	10.974		Nguồn nước đảm bảo
23	Lâm Cẩm			980	16,62	100	980		Nguồn nước đảm bảo
24	Sông Pha			3.689	30,22	100	3.689		Nguồn nước đảm bảo
25	Tân Mỹ			1.359	7,62	100	1.359		Nguồn nước đảm bảo
VII	LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận			46.367	328		46.367		
	<b>Hồ chứa</b>	<b>116,8</b>	<b>76,8</b>	<b>29.081</b>	<b>213,6</b>		<b>29.081</b>	<b>63</b>	
1	Sông Quao	33,8	28,1	9.085	57,1	100	9.085	74	Giãn vụ cho diện tích khoảng 1.000 ha lúa đến hết tháng 5/2024
2	Lòng Sông	15,5	12,0	2.789	23,6	100	2.789	63	Giãn vụ cho diện tích khoảng 1.000 ha lúa đến hết tháng 5/2024
3	Sông Móng	5,9	2,9	509	1,9	100	509	40	Đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất
4	Cà Giấy	17,7	9,3	5.954	48,2	100	5.954	100	Giãn vụ cho diện tích khoảng 2.000 ha lúa đến hết tháng 5/2024
5	Phan Dũng	10,7	9,4	221	1,5	100	221	43	Đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất
6	Suối Đá	3,9	2,6	1.007	5,5	100	1.007	50	Giãn vụ cho diện tích khoảng 314 ha lúa đến hết tháng 5/2024
7	Đá Bạc	2,2	1,8	375	3,7	100	375	23	Giãn vụ cho diện tích khoảng 200 ha lúa đến hết tháng 5/2024
8	Núi Đất	2,8	2,2	882	2,8	100	882	41	Đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất
9	Ba Bàu	2,4	1,7	3.487	14,1	100	3.487	34	Đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu 2024 (ha)	Nhu cầu nước vụ Hè Thu (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
10	Trà Tân	0,2	0,0	118	0,6	100	118	76	Giãn vụ cho diện tích khoảng 118 ha lúa đến hết tháng 5/2024
11	Đu Đủ	4,0	3,7	1.351	5,3	100	1.351	54	Đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất
12	Sông Phan	0,8	0,7	917	3,6	100	917	55	Đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất
13	Sông Khán	0,5	0,2	154	0,9	100	154	73	Giãn vụ cho diện tích khoảng 50 ha lúa đến hết tháng 5/2024
14	Cắm Hàng	0,5	0,4	636	17,7	100	636	52	Giãn vụ cho diện tích khoảng 40 ha lúa đến hết tháng 5/2024
15	Tân Lập	1,0	0,9	164	2,5	100	164	71	Đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất
16	Tà Mon	0,0	0,0	183	0,7	100	183	70	Chủ động khai thác nước ngầm tưới từ nay đến trung tuần tháng 5/2024
17	Sông Dinh 3	14,0	0,0	972	22,1	100	972	31	Giãn vụ cho diện tích khoảng 170 ha lúa đến hết tháng 5/2024
18	Đaguyri	0,4	0,4	83	0,5	100	83	76	Đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất
19	Cà Giang	0,2	0,1	107	0,8	100	107	74	Đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất
20	Saloun	0,3	0,2	87	0,6	100	87	75	Đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất
20	Sông Lũy	29,4	25,3					77	
	<b>Hệ thống đập dâng</b>			<b>17.286</b>	<b>113,9</b>	<b>Đủ nước 100%</b>	<b>17.286</b>		
21	Hệ thống sử dụng nước sau hồ Sông Lũy			6.808	47,8	100	6.808		Đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất
22	Đập Tà Pao			10.478	66,1	100	10.478		Đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất
	<b>Tổng cộng 7 lưu vực</b>	<b>1.650</b>	<b>1.377</b>	<b>195.603</b>	<b>1.671</b>	<b>98</b>	<b>191.912</b>		
1	Đà Nẵng	22	20	2.950	22	100	2.950	33	
2	Quảng Nam	409	322	23.649	177	100	23.649	26	
3	Quảng Ngãi	310	273	33.670	283	96	32.376	18	
4	Bình Định	406	363	31.173	296	100	31.173	22	
5	Phú Yên	51	41	20.448	170	92	18.887	38	
6	Khánh Hoà	143	125	12.617	158	100	12.617	17	
7	Ninh Thuận	164	132	24.729	237	97	23.893	19	
8	Bình Thuận	146	102	46.367	328	100	46.367	63	